

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 27/4/2018

*V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
của nam nữ chung sống với nhau như
vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Thanh Hà**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Ngô Xuân Dệt**.

2. Bà **Nguyễn Thị Bắc**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Lệ Quyên** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Trong ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 718/2017/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T.

Địa chỉ: Hẻm 502 đường X, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Bị đơn: Anh Lê T.

Địa chỉ: Hẻm 502 đường X, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có đơn xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 23-10-2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Tôi và anh Lê T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2002 cho đến nay nhưng chúng tôi không đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngay sau khi bắt đầu cuộc sống chung thì chúng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm và lối sống, thường xuyên xảy ra tranh cãi, làm cho không khí trong gia đình luôn căng thẳng. Đến nay, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chúng tôi không thể xây dựng một gia đình hạnh phúc,

hiện chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Vì vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Lê T.

- Về con chung: Tôi và anh Lê T có hai con chung là Lê P, sinh ngày 4/7/2003 và Lê D, sinh ngày 06/9/2011. Ly hôn tôi có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Lê D, còn cháu Lê P có nguyện vọng ở với ai thì tôi tôn trọng quyết định của con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 24/4/2018 bị đơn anh Lê T trình bày:

- Về hôn nhân: Tôi và chị Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2002 cho đến nay nhưng chúng tôi không đi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống giữa tôi và chị L có nhiều quan điểm bất đồng, vợ chồng không có tiếng nói chung, việc ai nấy làm. Đến nay, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chúng tôi không thể xây dựng một gia đình hạnh phúc, hiện chúng tôi đã sống ly thân mỗi người một nơi. Vì vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Tôi và chị Nguyễn Thị T có hai con chung là Lê P, sinh ngày 4/7/2003 và Lê D, sinh ngày 6/9/2011. Nếu các con tôi có nguyện vọng ở với ai thì tôi tôn trọng quyền quyết định của các con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung và nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh Lê T có địa chỉ tại hẻm 502 đường X, phường P, thành phố P, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Lê T chung sống với nhau từ năm 2002 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian vợ chồng chung sống thì không được hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, tình cảm vợ chồng không còn như lúc đầu nên từ năm 2016 cho đến nay chị L và anh Tùng đã không còn sống chung. Nay chị L yêu cầu được ly hôn anh T, anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị L và anh T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002 nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật, nên hôn nhân của chị L và anh T không phải là hôn nhân hợp pháp,

không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình thì không có giá trị pháp lý.

Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T với anh Lê T.

[4] Về con chung: chị Nguyễn Thị T và anh Lê T có hai con chung là Lê P, sinh ngày 4/7/2003 và Lê D, sinh ngày 06/9/2011. Ly hôn chị L có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con là Lê D. Đối với con là Lê Nguyễn Duy Phát đã trên 7 tuổi thì chị tôn trọng sự quyết định của con. Tại đơn xét xử vắng mặt anh T có ý kiến nếu các con có nguyện vọng ở với ai thì anh tôn trọng sự lựa chọn của các con.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi sinh ra và đến nay các con đều ở với chị L và được chăm sóc nuôi dạy chu đáo. Chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con là Lê D. Đối với con là Lê P có nguyện vọng muốn ở với mẹ. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của chị L giao các con là Lê Nguyễn P, sinh ngày 4/7/2003 và Lê D, sinh ngày 06/9/2011 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Anh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê T.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng và giáo dục các con là Lê P, sinh ngày 4/7/2003 và Lê D, sinh ngày 06/9/2011, cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định thay đổi mức cấp dưỡng.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003770 ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Anh Lê T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đoàn Thị Thanh Hà